PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.60			5.09	0.51	275,400	1,401,786	140,454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	33.00			31.10	1.90	25,000	777,500	47,500	
3	Thịt lợn nạc	Kg	13.00			12.00	1.00	155,000	1,860,000	155,000	
4	Thịt lơn mỡ	Kg	7.00			6.20	0.80	135,000	837,000	108,000	
5	Cà chua	Kg	3.00			2.90	0.10	30,000	87,000	3,000	
6	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	25,000	47,500	2,500	
7	Bí ngô	Kg	3.00			2.99	0.01	25,000	74,750	250	
8	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
9	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.80			1.66	0.14	80,000	132,800	11,200	
11	Bột nêm	Kg	0.70			0.69	0.01	85,000	58,650	850	
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
13	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
14	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
16	Cua đồng	Kg	3.30			3.00	0.30	170,000	510,000	51,000	
17	Quả chua me	Kg	1.00			0.90	0.10	40,000	36,000	4,000	
18	Dọc mùng	Kg	10.00			9.50	0.50	20,000	190,000	10,000	
19	Cải bắp	Kg	15.00			13.00	2.00	20,000	260,000	40,000	
20	Gạo nếp	Kg	17.00			15.40	1.60	45,000	693,000	72,000	
21	Thịt lợn nạc	Kg	4.00			3.30	0.70	155,000	511,500	108,500	
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	3.00			2.70	0.30	60,000	162,000	18,000	
23	Cùi dừa già	Kg	3.00			2.70	0.30	80,000	216,000	24,000	
	Cộng								**7,944,356**	**800,984**	
	Tổng cộng								**8,745,340**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 25/12/2024 14:28:52
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Lê Thị Thương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 350 **- 3 tuổi: 71** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 318 **- 4 tuổi: 116** **+ Nhà trẻ: 32** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 131 **- Cơm thường: 32**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	5.09	0.51	5.09	0.51	1,374.3	137.7			1,323.4	132.6			1,934.2	193.8	25,144.6	2,519.4
2	Gạo tẻ máy	31.10	1.90	31.10	1.90			2,456.9	150.1			311.0	19.0	23,604.9	1,442.1	106,984.0	6,536.0
3	Thịt lợn nạc	12.00	1.00	11.76	0.98	2,234.4	186.2			823.2	68.6					16,346.4	1,362.2
4	Thịt lơn mỡ	6.20	0.80	6.08	0.78	881.0	113.7			2,266.3	292.4					23,939.4	3,089.0
5	Cà chua	2.90	0.10	2.76	0.10			16.5	0.6			5.5	0.2	110.2	3.8	551.0	19.0
6	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9
7	Bí ngô	2.99	0.01	2.44	0.01			7.3	0.0			2.4	0.0	149.0	0.5	659.6	2.2
8	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
9	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
10	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.66	0.14	1.66	0.14							1,655.0	139.6			14,890.2	1,255.8
11	Bột nêm	0.69	0.01	0.69	0.01												
12	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
13	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
14	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
15	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
16	Cua đồng	3.00	0.30	0.93	0.09	114.4	11.4			30.7	3.1			18.6	1.9	809.1	80.9
17	Quả chua me	0.90	0.10	0.77	0.09			14.5	1.6					36.7	4.1	206.6	23.0
18	Dọc mùng	9.50	0.50	7.60	0.40			30.4	1.6					60.8	3.2	380.0	20.0
19	Cải bắp	13.00	2.00	11.70	1.80			210.6	32.4			11.7	1.8	620.1	95.4	3,393.0	522.0
20	Gạo nếp	15.40	1.60	15.40	1.60					616.0	64.0			3,080.0	320.0	10,780.0	1,120.0
21	Thịt lợn nạc	3.30	0.70	3.23	0.69	614.5	130.3			226.4	48.0					4,495.3	953.5
22	Đậu xanh (hạt)	2.70	0.30	2.65	0.29			619.2	68.8			63.5	7.1	1,405.0	156.1	8,678.9	964.3
23	Cùi dừa già	2.70	0.30	2.16	0.24			103.7	11.5			777.6	86.4	133.9	14.9	7,948.8	883.2
	Cộng					**5,232.1**	**580.1**	**3,498.9**	**268.8**	**5,286.0**	**608.7**	**2,832.2**	**254.4**	**31,341.7**	**2,246.1**	**226,220.0**	**19,406.3**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16.5**	**18.1**	**11.0**	**8.4**	**16.6**	**19.0**	**8.9**	**7.9**	**98.6**	**70.2**	**711.4**	**606.4**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,750,000 đ
- Hôm trước mang sang:	10,056 đ
- Đã chi:	8,745,340 đ
- Thừa:	4,660 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	14,716 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ. Thịt rang hành mắm
*** Bữa trưa:**	- Riêu cua nấu mùng
	- Rau cải bắp luộc
***Ăn chiều:**	- Xôi ruốc.
	- Xôi ruốc.